

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 50
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm, ngày 10 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm, ngày 10 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm, ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hồng Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm, ngày 13 tháng 06 năm 2017)
Ông: Vũ Xuân Sắc	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Trưởng ban
Ông: Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đăng Giáp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty 36 - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty 36 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.536.463.713.521	4.796.806.695.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	84.393.359.278	451.545.031.271
111	1. Tiền		84.393.359.278	451.545.031.271
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.822.816.129.475	2.089.113.545.977
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	849.243.947.908	1.253.528.959.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	506.414.077.242	406.287.177.863
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	468.881.003.325	431.020.307.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.722.899.000)	(1.722.899.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	2.395.929.776.695	2.044.794.889.870
141	1. Hàng tồn kho		2.395.929.776.695	2.044.794.889.870
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		233.324.448.073	211.353.228.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.383.897.505	10.054.914.273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.828.074.640	2.061.565.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	60.112.475.928	199.236.748.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.111.603.577.636	1.960.859.726.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		851.159.429.905	764.245.191.967
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	851.159.429.905	764.245.191.967
220	II. Tài sản cố định		210.766.651.248	233.706.389.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	210.522.373.735	233.441.197.352
222	- Nguyên giá		617.737.501.728	617.710.214.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(407.215.127.993)	(384.269.017.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	244.277.513	265.192.511
228	- Nguyên giá		488.300.000	488.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.022.487)	(223.107.489)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	350.000.000.000	350.000.000.000
231	- Nguyên giá		350.000.000.000	350.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		132.022.579.569	102.852.694.025
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	132.022.579.569	102.852.694.025
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	457.883.552.953	405.523.552.953
251	1. Đầu tư vào công ty con		299.222.655.327	269.222.655.327
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.660.897.626	136.300.897.626
260	VI. Tài sản dài hạn khác		109.771.363.961	104.531.897.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	102.605.250.023	98.315.233.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.166.113.938	6.216.663.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.648.067.291.157	6.757.666.421.893



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.182.875.583.084	6.284.984.341.825
310	I. Nợ ngắn hạn		4.483.212.973.353	4.791.586.632.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.294.315.573.485	1.481.102.833.925
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.836.934.385.235	1.723.612.428.742
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.319.494.915	23.190.786.093
314	4. Phải trả người lao động		16.561.609.915	37.483.693.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	60.774.749.663	38.703.486.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.750.000.000	3.750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	234.563.825.540	339.684.838.830
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.031.300.508.947	1.143.171.239.365
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		692.825.653	887.325.653
330	II. Nợ dài hạn		1.699.662.609.731	1.493.397.709.219
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	51.487.805.129	120.437.019.458
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	773.036.739.251	521.917.549.378
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	875.138.065.351	851.043.140.383
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.191.708.073	472.682.080.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	464.068.848.417	467.182.395.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		941.932.986	941.932.986
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.907.392.777	1.907.392.777
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.219.522.654	34.333.069.982
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.704.069.982	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.515.452.672	34.333.069.982
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.122.859.656	5.499.684.323
431	1. Nguồn kinh phí		1.122.859.656	5.499.684.323
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.648.067.291.157	6.757.666.421.893

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

TỔNG
CÔNG TY
36

Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	969.306.814.799	1.295.947.191.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		969.306.814.799	1.295.947.191.964
11	4. Giá vốn hàng bán	24	935.349.813.074	1.240.190.416.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.957.001.725	55.756.775.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	53.389.737.318	1.590.215.898
22	7. Chi phí tài chính	26	51.728.335.640	53.461.608.156
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.728.335.640	43.183.263.483
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.693.821.768	31.763.694.745
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.924.581.635	(27.878.311.452)
31	11. Thu nhập khác	28	9.262.456.307	13.043.933.836
32	12. Chi phí khác		-	6.578.086.726
40	13. Lợi nhuận khác		9.262.456.307	6.465.847.110
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.187.037.942	(21.412.464.342)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.608.844.945	2.430.264.411
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(949.450.201)	(1.408.545.390)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.527.643.198</u>	<u>(22.434.183.363)</u>

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.187.037.942	(21.412.464.342)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.976.600.882	75.602.562.082
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.967.025.615	23.731.169.824
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.718.760.373)	(1.529.318.272)
06	- Chi phí lãi vay		51.728.335.640	43.183.263.483
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.217.447.047
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.163.638.824	54.190.097.740
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		162.740.942.455	39.061.895.646
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(351.134.886.825)	(415.473.362.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.674.960.541)	238.028.488.542
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.618.999.757)	1.425.971.671
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.728.335.640)	(43.183.263.483)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.141.162.642)	(6.535.540.494)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	261.738.689.866
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.583.515.193)	(27.737.678.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.977.279.319)	101.515.298.299
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.757.347.597)	(21.816.660.504)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.360.000.000)	(61.546.085.281)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.718.760.373	1.529.318.272
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.398.587.224)	(81.833.427.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		757.811.421.220	971.273.105.178
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(845.587.226.670)	(904.205.632.278)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.775.805.450)	67.067.472.900
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(367.151.671.993)	86.749.343.686
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		451.545.031.271	455.714.888.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	84.393.359.278	542.464.232.385

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 430.000.000.000 đồng; Tương đương 43.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
 - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
 - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tin hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty (tiếp):

- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện siết chặt các công tác về quản lý chi phí, giao khoán công trình, cắt giảm nhân sự, nâng cao năng suất lao động nhằm tăng hiệu quả kinh doanh đáp ứng hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.
- Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần 36.62 theo Quyết định số 01a/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với tỷ lệ góp vốn là 30.000.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần 36.62.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Xây lắp công trình, Dự án bất động sản
Công ty 36.30 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.32 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.62 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.63 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Nghệ An	Xây lắp công trình
Công ty 36.64 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.65 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.66 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.67 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.68 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.69 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.72 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.97 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Chi nhánh Lào	Hà Nội	Xây lắp công trình
Trung tâm Bom mìn 20	Hà Nội	Xây lắp công trình, rà phá bom mìn
Ban Quản lý dự án Bất động sản	Hà Nội	Điều hành, quản lý các dự án BĐS
Ban Bất động sản 6-8 Chùa Bộc	Hà Nội	Điều hành, quản lý dự án 6-8 Chùa Bộc
Ban điều hành 36.25	Hà Nội	Xây lắp công trình

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi theo ước tính mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.758.690.550	4.099.269.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.634.668.728	447.445.761.329
	<u>84.393.359.278</u>	<u>451.545.031.271</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	299.222.655.327	-	269.222.655.327	-
- Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327		269.222.655.327	
- Công ty Cổ phần 36.62	30.000.000.000		-	
Đầu tư vào Công ty liên kết	158.660.897.626	-	136.300.897.626	-
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626		9.060.897.626	
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	149.600.000.000		127.240.000.000	
	457.883.552.953	-	405.523.552.953	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71 ⁽¹⁾	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19
Công ty Cổ phần 36.62 ⁽²⁾	Hà Nội	60%	60%	Hoạt động xây lắp

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng đầu tư vốn số 03/2014/HĐĐT-V ngày 24/10/2014 giữa Tổng Công ty 36 và Công ty TNHH BOT 36.71, Tổng Công ty sẽ thực hiện giải ngân vốn cho Công ty TNHH BOT 36.71 căn cứ theo từng Giấy đề nghị giải ngân vốn đầu tư dự án. Trong đó 75% số vốn giải ngân là vốn Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 25% là vốn tự có và huy động khác của Tổng Công ty và được ghi nhận là vốn góp vào Công ty TNHH BOT 36.71. Theo đó phần vốn giải ngân được ghi nhận là khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là 279.501.000.000 đồng, phần vốn giải ngân vượt quá vốn điều lệ được ghi nhận là khoản Phải thu khác trên Báo cáo tài chính riêng (Chi tiết tại Thuyết minh số 7).

⁽²⁾ Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần 36.62 theo Quyết định số 01a/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với số vốn góp là 30.000.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần 36.62.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30,00%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình (*)	Hà Nội	40,00%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

(*) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyên nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng là 149.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn là 40%. Tính đến 30/06/2017, Tổng Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng và góp đủ vốn tại Công ty TNHH BOT QL 6 Hòa Lạc - Hòa Bình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	27.990.786.939	45.952.067.351
Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam	14.811.343.700	14.811.343.700
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	7.621.764.060	15.936.126.060
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.557.679.179	15.204.597.591
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	295.172.279.665	313.492.212.613
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884
Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Nghệ An	20.964.810.371	32.113.563.983
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	45.838.099.338	70.392.831.746
Ban Quản lý Dự án Văn phòng Chính Phủ	94.231.072.421	10.876.530.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	79.777.703.651	145.748.693.000
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	72.665.317.177	126.827.139.243
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	8.256.529.408	37.783.227.227
Ban Quản lý Dự án 678- Bộ Quốc phòng	25.045.419.289	43.224.329.770
Ban Quản lý Dự án Cầu Hải Phòng - Hải phòng	10.240.713.174	10.240.713.174
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	10.742.671.680	10.742.671.680
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.379.983.626	24.836.197.392
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	47.814.564.217	173.503.321.848
Ban Quản lý các Dự án huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An	13.193.454.245	32.334.241.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	7.510.492.852	66.939.213.137
Công ty TNHH BOT 36.71	-	23.057.963.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	17.143.221.464
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.802.152.039	34.028.683.247
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	44.453.136.272	73.072.113.970
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nghệ An	-	19.988.670.453
Đại học Y khoa Vinh	21.426.536.000	21.426.536.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.026.600.272	31.656.907.517
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	33.897.805.879	62.186.145.328
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	7.047.766.334	33.038.165.000
Công an Tỉnh Thanh Hóa	13.457.512.000	15.774.400.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.392.527.545	13.373.580.328
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	44.777.653.297	64.048.107.597
Bộ Tư lệnh Hải quân	11.909.930.363	19.900.920.363
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.867.722.934	44.147.187.234
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	43.746.057.792	72.307.825.730
Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	10.158.580.000	29.558.723.000
Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh	15.527.685.789	20.646.765.789
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.059.792.003	22.102.336.941
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	29.142.297.609	48.262.183.199
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6	8.800.948.220	20.500.948.220
Ban Quản lý Dự án 46	9.388.111.921	9.388.111.921
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.953.237.468	18.373.123.058

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (tiếp)		
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	28.792.545.377	44.414.836.039
Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	9.728.101.277	15.784.765.327
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.064.444.100	28.630.070.712
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	46.739.413.567	82.270.869.097
Hội cựu chiến binh Việt Nam	12.774.945.000	14.213.399.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.964.468.567	68.057.470.097
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	36.919.457.502	47.482.918.636
Công ty Xăng dầu B12	6.723.970.381	11.723.970.381
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.195.487.121	35.758.948.255
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	8.313.410.459	11.159.829.459
- <i>Tại Trung tâm Bom mìn 20</i>	61.952.927.674	65.986.284.517
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	24.757.677.230	19.678.226.035
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	2.108.617.252	2.884.878.541
	849.243.947.908	1.253.528.959.203
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	67.992.534.029	142.348.923.333
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	127.657.164.720	-	111.835.031.372	-
Công ty Cổ phần 36.55	89.564.095.320	-	89.564.095.320	-
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	-	-	7.251.188.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	38.093.069.400	-	15.019.748.052	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	120.849.215.891	-	33.058.563.451	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hà Thanh Bình	-	-	1.792.869.733	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam	5.825.049.000	-	5.825.049.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Máy tính Trường Sơn	14.545.127.125	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	14.218.235.000	-	-	-
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	21.402.622.556	-	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	7.900.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	6.400.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	50.558.182.210	-	25.440.644.718	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	201.165.949.236	-	150.351.248.083	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	17.524.353.000	-	17.524.353.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	39.844.249.200	-	39.844.249.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	25.038.392.250	-	25.038.392.250	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CDS	58.158.742.800	-	58.158.742.800	-
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	11.229.419.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	49.370.792.986	-	9.785.510.833	-
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	1.012.592.899	-	1.636.880.900	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	2.419.333.160	-	116.045.256	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	42.646.414.696	-	100.878.187.575	-
Công ty TNHH Cơ điện AT&T	915.310.000	-	46.172.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Trang trí Nội thất Viễn Đông	14.893.543.143	-	3.622.509.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	26.837.561.553	-	51.083.678.575	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	2.485.672.293	-	745.030.500	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	3.774.362.913	-	3.902.470.767	-
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	1.295.067.380	-	1.191.067.000	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	1.040.675.392	-	2.413.335.024	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	1.791.881.662	-	116.974.204	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	275.747.000	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	-	-	42.343.731	-
	506.414.077.242	-	406.287.177.863	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	520.597.741	-	437.178.500	-
+ Các khoản ký quỹ khác	520.597.741	-	437.178.500	-
- Phải thu khác	228.551.189.840	-	187.903.088.522	-
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>131.578.433.057</i>	-	<i>140.115.249.648</i>	-
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	127.681.200.000	-	138.566.391.979	-
Phải thu khác	3.897.233.057	-	1.548.857.669	-
+ <i>Tại Công ty 36.25</i>	<i>31.027.225.428</i>	-	<i>12.366.906.239</i>	-
Nguyễn Đăng Thuận	19.654.574.082	-	12.345.012.511	-
Phải thu khác	11.372.651.346	-	21.893.728	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)				
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	20.596.045.667	-	18.894.725.221	-
Nguyễn Minh Quang	19.310.797.721	-	18.793.633.607	-
Phải thu khác	1.285.247.946	-	101.091.614	-
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	2.230.175.254	-	1.245.667.512	-
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	1.772.784.456	-	1.486.673.903	-
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	1.365.823.552	-	5.248.900	-
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	814.221.145	-	27.020.636	-
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	7.574.742.172	-	12.906.535	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	19.736.357.033	-	6.971.266.747	-
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	3.371.336.178	-	1.776.656.665	-
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	7.938.917.545	-	4.893.433.965	-
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	-	-	47.156.469	-
+ <i>Tại Công ty 36.69</i>	479.911.002	-	-	-
+ <i>Tại Công ty 36.97</i>	65.217.351	-	60.176.082	-
- Phải thu tạm ứng	239.809.215.744	-	242.680.040.889	-
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	3.950.278.652	-	1.486.206.412	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6 Giảng Võ	330.571.680	-	637.466.538	-
Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công	80.772.289	-	80.772.289	-
Tạm ứng thực hiện dự án Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	2.027.332.993	-	606.103.466	-
Phải thu cá nhân khác	1.511.601.690	-	161.864.119	-
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	37.355.202.297	-	45.331.836.884	-
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	10.573.347.957	-	5.038.881.399	-
Nguyễn Mạnh Hải	8.426.636.912	-	4.890.878.221	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	2.146.711.045	-	148.003.178	-
+ <i>Tại Công ty 36.25</i>	12.239.120.793	-	22.238.450.775	-
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	7.528.512.039	-	18.830.419.096	-
Bùi Quang Bát	3.842.424.573	-	3.155.190.791	-
Ông Nguyễn Xuân Phương	1.294.529.832	-	12.432.549.135	-
Nguyễn Đình Trọng	2.368.440.155	-	3.242.679.170	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	23.117.479	-	-	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	73.817.596.871	-	76.106.117.673	-
Đặng Thái Hùng	32.423.308.722	-	38.020.090.640	-
Nguyễn Văn Căn	32.881.276.867	-	34.884.132.440	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	8.513.011.282	-	3.201.894.593	-
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	35.243.626.367	-	37.358.547.095	-
Bùi Xuân Khánh	7.461.440.703	-	8.125.531.900	-
Nguyễn Trung Hiếu	16.268.739.178	-	15.842.300.109	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	11.513.446.486	-	13.390.715.086	-
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	1.851.309.783	-	2.084.389.712	-
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	11.858.221.093	-	14.901.720.421	-
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	907.190.650	-	124.205.461	-

0011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AN KIỂM

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)				
+ Tại Công ty 36.32	6.498.594.723	-	4.703.146.324	-
+ Tại Công ty 36.65	16.044.456.184	-	13.596.781.231	-
+ Tại Công ty 36.68	5.065.283	-	715.252.983	-
+ Tại Chi nhánh Lào	20.596.923.888	-	-	-
+ Tại Công ty 36.97	1.339.769.164	-	164.085.423	-
	468.881.003.325	-	431.020.307.911	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	844.109.429.905	-	764.245.191.967	-
- Ký cược, ký quỹ	7.050.000.000	-	-	-
	851.159.429.905	-	764.245.191.967	-

(*) Đây là khoản phải thu với Công ty TNHH BOT 36.71 bao gồm 940,28 tỷ là phải thu về cho vay, 31,51 tỷ tiền lãi cho vay và các khoản thu chi hộ.

8. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tại Văn phòng Công ty	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
Công ty Liên danh xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
+ Tại Công ty 36.67	54.857.790.884	54.857.790.884	55.691.891.731	55.691.891.731
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 678	-	-	122.859.881	122.859.881
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 808	-	-	114.853.944	114.853.944
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	497.197.000	497.197.000	897.720.000	897.720.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	-	-	195.864.022	195.864.022
+ Tại Công ty 36.20	1.722.899.000	-	1.923.384.000	200.485.000
Ban Quản lý Dự án Tân Lập	-	-	200.485.000	200.485.000
UBND Huyện Diên Châu	1.722.899.000	-	1.722.899.000	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000
Ban Quản lý công trình giao thông Nghệ An	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000
Ban Quản lý Dự án 46	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	5.308.465.081	5.308.465.081	17.143.221.464	17.143.221.464
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	5.308.465.081	17.143.221.464	17.143.221.464
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	1.537.654.429	1.537.654.429	4.175.071.429	4.175.071.429
Ban Quản lý Dự án Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	-	-	2.637.417.000	2.637.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	725.267.051	725.267.051	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP	812.387.378	812.387.378	812.387.378	812.387.378
	67.690.409.529	65.967.510.529	83.197.168.759	81.474.269.759

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.341.772.656	-	30.997.823.814	-
- Công cụ, dụng cụ	383.423.264	-	175.683.264	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.369.213.993.576	-	2.008.211.774.425	-
- Thành phẩm	4.990.587.199	-	5.409.608.367	-
	2.395.929.776.695	-	2.044.794.889.870	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	1.442.915.442.706	-	1.123.266.129.096	-
Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1)	366.625.946.888	-	362.398.137.640	-
Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2)	735.501.043.283	-	603.597.318.042	-
Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La	340.788.452.535	-	157.270.673.414	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	106.549.048.393	-	122.379.731.665	-
Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân)	7.135.886.259	-	6.327.753.639	-
Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)	36.617.629.050	-	87.169.851.449	-
Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	7.613.993.444	-	3.681.772.368	-
Công trình khác	55.181.539.640	-	25.200.354.209	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	169.688.885.261	-	197.951.255.456	-
Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân)	61.951.656.546	-	9.082.634.214	-
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt ngoài	8.459.134.987	-	8.663.376.043	-
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt trong	2.391.543.559	-	35.189.737.376	-
Công trình Văn phòng Chính Phủ phần hoàn thiện	-	-	85.705.648.652	-
Công trình khác	96.886.550.169	-	59.309.859.171	-
- <i>Tại Trung tâm Bom mìn 20</i>	64.555.774.900	-	80.030.034.713	-
Công trình Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi	61.770.021.330	-	61.770.021.330	-
Công trình khác	2.785.753.570	-	18.260.013.383	-
- <i>Tại Công ty 36.25</i>	24.046.134.799	-	20.721.405.315	-
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	16.001.120.229	-	13.256.219.619	-
Công trình khác	8.045.014.570	-	7.465.185.696	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	174.698.120.897	-	154.711.994.184	-
Công trình Thủy điện Khe Bô	10.367.749.713	-	10.362.389.531	-
Công trình Thủy điện Nậm Mồ	20.329.731.434	-	20.289.731.434	-
Công trình: Quốc lộ 6, đường Hòa Lạc - Hòa Bình	6.505.447.046	-	29.790.905.032	-
Công trình Nhà thí nghiệm Formosa Hà Tĩnh	26.885.710.826	-	26.860.148.734	-
Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông	32.909.601.522	-	32.860.104.442	-
Công trình: Xây dựng hồ sinh học	38.551.076.881	-	-	-
Công trình khác	39.148.803.475	-	34.548.715.011	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	136.260.732.124	-	131.722.570.227	-
Đại học Kinh tế Quốc Dân	27.437.140.563	-	29.079.092.045	-
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	64.172.225.795	-	84.085.289.019	-
Công trình Quân Đội 165 Xã Đàn	195.273.055	-	195.273.055	-
Công trình khác	44.456.092.711	-	18.362.916.108	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	54.805.030.792	-	40.973.952.868	-
Công trình Formosa Hà Tĩnh	15.673.140.198	-	15.673.140.198	-
Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	25.176.559.506	-	16.288.924.627	-
Công trình khác	13.955.331.088	-	9.011.888.043	-



	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 36.64	37.709.120.431	-	18.159.202.183	-
Công trình Dự án 4/678	10.284.402.816	-	3.350.822.635	-
Công trình Trường Sỹ quan Chính trị gói N1	13.681.979.846	-	3.820.060.109	-
Công trình khác	13.742.737.769	-	10.988.319.439	-
- Tại Công ty 36.97	17.754.647.657	-	12.890.449.216	-
- Tại Chi nhánh Lào	-	-	343.080.155	-
- Tại Công ty 36.30	36.702.012.910	-	33.159.890.956	-
- Tại Công ty 36.65	20.582.543.392	-	22.507.774.262	-
- Tại Công ty 36.68	45.403.988.010	-	24.978.227.330	-
Công trình Thi công trạm thu phí đường Hòa Lạc - Hòa Bình	16.013.150.618	-	8.585.008.980	-
Công trình khác	29.390.837.392	-	16.393.218.350	-
- Tại Công ty 36.69	2.268.099.483	-	1.301.009.618	-
- Tại Công ty 36.72	35.274.411.821	-	23.115.067.181	-
	2.369.213.993.576	-	2.008.211.774.425	-

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 nên Tổng Công ty 36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện Dự án. Hiện nay Dự án đang tiếp tục được triển khai.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư dự án 669,494 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng.

(3) Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 4974/QĐ-BQP ngày 20/12/2012. Mục đích đầu tư: Phục vụ tái định cư các hộ gia đình tại khu tập thể 256 ngõ Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và các hộ gia đình cán bộ phải di chuyển để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án 678; Để làm nhà công vụ hoặc bán cho cán bộ công tác tại cơ quan Bộ Quốc phòng chưa có nhà ở theo diện chính sách được Bộ Quốc phòng phê duyệt. Tổng mức đầu tư dự án là 538,673 tỷ đồng.

Do 03 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sản thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê.

10011
CÔNG
TCH NHIÊN
NG KIỂM
AAS
KIỂM

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*)	51.578.425.279	50.983.639.925
- Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (*)	38.836.109.254	31.871.295.905
- Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*)	32.247.630.562	14.881.978.943
- Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**)	9.360.414.474	5.115.779.252
	132.022.579.569	102.852.694.025

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Cả 03 công trình vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

(**) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 13. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chi tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và chi phí lãi vay của khoản tiền mua đất.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	194.072.923.767	258.657.824.223	158.897.579.346	6.081.887.392	617.710.214.728
- Điều chỉnh nguyên giá TSCĐ theo biên bản thẩm định	27.287.000	-	-	-	27.287.000
Số dư cuối kỳ	194.100.210.767	258.657.824.223	158.897.579.346	6.081.887.392	617.737.501.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.878.870.521	206.969.247.898	145.212.831.943	2.208.067.014	384.269.017.376
- Khấu hao trong kỳ	4.775.667.552	11.359.379.711	5.972.779.696	838.283.658	22.946.110.617
Số dư cuối kỳ	34.654.538.073	218.328.627.609	151.185.611.639	3.046.350.672	407.215.127.993
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	164.194.053.246	51.688.576.325	13.684.747.403	3.873.820.378	233.441.197.352
Tại ngày cuối kỳ	159.445.672.694	40.329.196.614	7.711.967.707	3.035.536.720	210.522.373.735

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.933.655.215 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Tổng Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 lần lượt là 488.300.000 đồng và 244.022.687 đồng. Khấu hao trong 6 tháng đầu năm là 20.914.998 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm: Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/7/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m², tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m² và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất, bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước với tổng giá trị tại thời điểm 30/06/2017 là 350.000.000.000 đồng nằm trong Dự án công trình cao tầng, kết hợp dịch vụ thương mại.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	726.995.774	1.800.995.600
- Chi phí quản lý công trình chưa phân bổ	14.656.901.731	8.123.420.563
- Chi phí thuê kho bãi	-	130.498.110
	15.383.897.505	10.054.914.273
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.171.935.468	34.234.331.904
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án 55 Định Công chưa bàn giao nhà cho khách hàng	62.976.077.528	62.976.077.528
- Chi phí khác	11.457.237.027	1.104.824.066
	102.605.250.023	98.315.233.498

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	1.098.571.239.365	1.098.571.239.365	695.045.820.482	806.916.550.900	986.700.508.947	986.700.508.947
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (2)	351.999.087.275	351.999.087.275	61.451.296.880	232.357.173.180	181.093.210.975	181.093.210.975
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	42.538.543.431	42.538.543.431	5.669.114.363	22.911.094.891	25.296.562.903	25.296.562.903
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	282.448.762.742	282.448.762.742	187.123.960.576	179.122.647.431	290.450.075.887	290.450.075.887
Vay cá nhân (5)	385.009.845.917	385.009.845.917	385.301.448.663	372.525.635.398	397.785.659.182	397.785.659.182
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.575.000.000	36.575.000.000	55.500.000.000	-	92.075.000.000	92.075.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	44.600.000.000	44.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	44.600.000.000	44.600.000.000
	44.600.000.000	44.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	44.600.000.000	44.600.000.000
	1.143.171.239.365	1.143.171.239.365	699.845.820.482	811.716.550.900	1.031.300.508.947	1.031.300.508.947
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	895.643.140.383	895.643.140.383	62.765.600.738	38.670.675.770	919.738.065.351	919.738.065.351
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	861.772.464.613	861.772.464.613	62.765.600.738	4.800.000.000	919.738.065.351	919.738.065.351
	33.870.675.770	33.870.675.770	-	33.870.675.770	-	-
	895.643.140.383	895.643.140.383	62.765.600.738	38.670.675.770	919.738.065.351	919.738.065.351
	(44.600.000.000)	(44.600.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	(44.600.000.000)	(44.600.000.000)
	851.043.140.383	851.043.140.383			875.138.065.351	875.138.065.351

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Tổng Công ty 36 - CTCP

Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2016/4801927/HĐTDHM-TCT 36 ngày 30/05/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31/05/2017;
- + Thời hạn vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không vượt quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm:

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng trụ sở Bên vay tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Bên vay tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội;

Tất cả các tài sản khác thuộc về quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: Hàng tồn kho; tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

Các tài sản bảo đảm hợp lệ, hợp pháp khác được Ngân hàng chấp thuận;

- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 181.093.210.975 đồng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm 02 Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐĐTL/VCB.HGM-TCT36 ngày 19/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
- + Thời hạn vay: Tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn tính cho từng lần rút vốn theo Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tin chấp;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 16.296.562.903 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 21/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
- + Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay, quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM - TCT36 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên cho vay và các biện pháp khác theo yêu cầu của Bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 9.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty 36 - CTCP

Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TCT36 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 03/08/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án SXKD lĩnh vực thi công, xây lắp năm 2016-2017;
 - + Thời hạn vay: Quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbank-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 và các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 290.450.075.887 đồng.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng bao gồm 03 Hợp đồng:
- a) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐTDPK/2015 ngày 28/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện Dự án QL19 đoạn KM17 + 027 - KM50 + 00 trên địa phận tỉnh Bình Định và đoạn KM108 + 00 - KM131 + 300 trên địa phận tỉnh Gia Lai;
 - + Thời hạn vay: 21 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định trong từng Khế ước. Thời hạn mỗi khế ước tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm:
Thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất tại địa chỉ 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng quận Đống Đa, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên vay;
Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/Quyền đòi nợ đã hình thành (đã có hoặc chưa có khối lượng nghiệm thu) phát sinh từ dự án/ hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ;
 - Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác kèm theo thỏa thuận giữa Bên ngân hàng với Bên vay và hoặc Bên thứ ba (nếu có).
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 17.421.882.579 đồng.
- b) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2016 ngày 11/03/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHD ngày 11/03/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của Khách hàng;
 - + Thời của hạn mức tín dụng: từ ngày 11/03/2016 đến ngày 11/05/2017. Thời gian mỗi khế ước không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền quy định của Bên Ngân hàng;
Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị L/C có thể thay thế đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/ số tiết kiệm/ tiền phong tỏa trên tài khoản nhưng tuân thủ theo quy định của Bên Ngân hàng;
 - Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận.;
 - Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 279.907.998.333 đồng.

Tổng Công ty 36 - CTCP

Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- c) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2017 ngày 15/05/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của Khách hàng; Phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng được bên Ngân hàng chấp thuận; Nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ thi công các hợp đồng đầu
 - + Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định cụ thể trong kế ước hoặc văn bản liên quan từng lần nhận nợ. Thời gian mỗi kế ước không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Kế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền quy định của Bên Ngân hàng;Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng;
Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận;
Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 100.455.778.270 đồng.
- (5) Vay cá nhân gồm 83 hợp đồng với các cá nhân trong tháng 8 năm 2015 và năm 2017 bao gồm các điều khoản chung như sau:
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng (đối với số dư từ đầu năm) và 12 tháng (đối với số phát sinh trong năm);
 - + Phương thức bảo đảm: Tin chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017: 92.075.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT106-TCT36 ngày 25/07/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án trong đó bao gồm cả cho vay BOT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;
 - + Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQT/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 919.738.065.351 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả là 44.600.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	334.083.183.803	334.083.183.803	466.589.249.341	466.589.249.341
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	18.138.742.076	18.138.742.076	31.840.444.411	31.840.444.411
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị Công trình Minh Đức	4.677.247.980	4.677.247.980	7.677.247.980	7.677.247.980
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	-	-	4.428.469.000	4.428.469.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mai Anh	-	-	7.475.621.550	7.475.621.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319	12.247.370.634	12.247.370.634	12.247.370.634	12.247.370.634
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	13.739.936.775	13.739.936.775	19.824.494.825	19.824.494.825
Công ty TNHH Niềm Tin	6.501.307.874	6.501.307.874	8.886.148.616	8.886.148.616
Công ty Cổ phần Thiết bị Chiếu sáng Ánh Sao	-	-	13.620.956.056	13.620.956.056
Công ty Sản xuất và Thương mại Vinh Sáng	6.471.296.928	6.471.296.928	11.114.965.343	11.114.965.343
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	21.502.702.607	21.502.702.607	3.892.664.400	3.892.664.400
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao CB	41.315.286.411	41.315.286.411	-	-
Công ty TNHH Việt Phát Thăng Long	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	196.989.292.518	196.989.292.518	345.580.866.526	345.580.866.526
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	178.194.032.059	178.194.032.059	274.004.195.692	274.004.195.692
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú	23.584.670.782	23.584.670.782	12.528.106.269	12.528.106.269
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	29.625.161.421	29.625.161.421	13.102.965.818	13.102.965.818
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	22.904.591.000	22.904.591.000	52.970.318.000	52.970.318.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	476.011.242	476.011.242	11.008.075.632	11.008.075.632
Các khoản phải trả người bán khác	101.603.597.614	101.603.597.614	184.394.729.973	184.394.729.973
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	67.672.179.846	67.672.179.846	83.797.069.708	83.797.069.708
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Công ty Cổ phần 36.55	21.984.445.605	21.984.445.605	39.846.681.185	39.846.681.185
Các khoản phải trả người bán khác	7.187.734.241	7.187.734.241	5.450.388.523	5.450.388.523
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	26.522.756.096	26.522.756.096	46.723.061.876	46.723.061.876
Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An	5.629.074.000	5.629.074.000	11.508.050.400	11.508.050.400
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	6.804.495.920	6.804.495.920	10.304.495.920	10.304.495.920
Các khoản phải trả người bán khác	14.089.186.176	14.089.186.176	24.910.515.556	24.910.515.556
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	49.604.561.898	49.604.561.898	60.460.082.460	60.460.082.460
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	59.072.858.907	59.072.858.907	75.168.996.812	75.168.996.812
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	87.287.445.588	87.287.445.588	82.705.664.736	82.705.664.736

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp)				
- Tại Công ty 36.62	199.067.588.753	199.067.588.753	174.243.478.478	174.243.478.478
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đồng Tiến	15.515.693.808	15.515.693.808	20.786.351.308	20.786.351.308
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	14.453.799.706	14.453.799.706	14.829.592.506	14.829.592.506
Các khoản phải trả người bán khác	169.098.095.239	169.098.095.239	138.627.534.664	138.627.534.664
- Tại Công ty 36.63	25.272.122.504	25.272.122.504	35.551.539.256	35.551.539.256
- Tại Công ty 36.64	93.466.778.914	93.466.778.914	100.851.080.149	100.851.080.149
- Tại Công ty 36.65	49.739.855.998	49.739.855.998	18.508.501.704	18.508.501.704
- Tại Công ty 36.68	112.480.603.830	112.480.603.830	104.596.187.609	104.596.187.609
- Tại Công ty 36.69	1.063.212.710	1.063.212.710	904.277.450	904.277.450
- Tại Công ty 36.72	48.742.442.686	48.742.442.686	64.448.763.428	64.448.763.428
- Tại Công ty 36.97	13.533.755.022	13.533.755.022	12.987.704.684	12.987.704.684
	1.345.803.378.614	1.345.803.378.614	1.601.539.853.383	1.601.539.853.383
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.294.315.573.485	1.294.315.573.485	1.481.102.833.925	1.481.102.833.925
- Phải trả người bán dài hạn	51.487.805.129	51.487.805.129	120.437.019.458	120.437.019.458
	1.345.803.378.614	1.345.803.378.614	1.601.539.853.383	1.601.539.853.383
c) Phải trả người bán là bên liên quan	26.913.872.300	26.913.872.300	39.846.681.185	39.846.681.185
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	827.129.044.814	714.571.856.836
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	716.657.523.314	621.680.922.836
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế	91.391.934.000	91.391.934.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	19.079.587.500	1.499.000.000
- Tại Công ty 36.67	345.928.569.291	359.020.287.694
Ban Quản lý Dự án Công trình Văn phòng Chính Phủ	-	88.877.737.854
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	84.065.382.269	72.638.590.454
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước	256.586.473.610	170.981.186.840
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	-	22.692.517.884
Các khoản khách hàng trả trước khác	5.276.713.412	3.830.254.662
- Tại Công ty 36.66	338.811.862.236	165.492.208.954
Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế	135.711.083.000	137.130.142.000
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	158.833.565.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	44.267.214.236	28.362.066.954

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	141.719.046.339	278.350.560.640
Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108	54.894.328.000	202.473.982.500
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	14.794.800.339	13.967.538.140
Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng	39.479.326.000	54.000.000.000
Ban Quản lý Dự án các công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	5.733.149.000	5.733.149.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	26.817.443.000	2.175.891.000
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	22.329.211.000	66.710.696.640
Ban Quản lý Dự án 678	-	43.547.040.640
Trường Sĩ quan Chính trị	18.499.211.000	23.163.656.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	3.830.000.000	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	34.461.734.267	57.527.498.993
Cục Quản Trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	23.855.561.148	52.567.325.893
Các khoản khách hàng trả trước khác	10.606.173.119	4.960.173.100
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	32.453.781.975	18.544.706.953
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	22.922.995.736	18.512.808.714
Các khoản khách hàng trả trước khác	9.530.786.239	31.898.239
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	18.841.815.800	38.432.224.800
Bộ tư lệnh Tăng thiết giáp	-	13.657.714.000
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6	7.171.638.800	7.171.638.800
Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị	-	8.500.000.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	11.670.177.000	9.102.872.000
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	12.405.847.000	7.699.639.000
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	18.543.724.513	8.791.588.532
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	-	2.261.308.000
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	119.786.000	439.786.000
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	12.142.144.000	3.119.846.000
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	31.922.024.500	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	125.793.500	2.650.219.700
	<u>1.836.934.385.235</u>	<u>1.723.612.428.742</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	199.146.927.960	19.185.194.360	174.979.591.421	54.340.393.290	59.691.893.573	369.358.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.015.514.066	5.608.844.945	5.141.162.642	-	3.483.196.369
- Thuế thu nhập cá nhân	87.783.943	217.007.409	523.962.951	1.026.309.625	408.213.131	35.089.923
- Thuế tài nguyên	-	152.435.617	837.974.150	883.598.700	-	106.811.067
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.478.461	30.067.703.479	30.093.689.979	-	28.491.961
- Các loại thuế khác	2.000.000	509.064.197	269.532.096	523.064.197	1.000.000	254.532.096
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.577	57.091.983	2.397.126.030	2.423.535.265	11.369.224	42.015.395
	199.236.748.480	23.190.786.093	214.684.735.072	94.431.753.698	60.112.475.928	4.319.494.915

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

36
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 ANH KH

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	5.415.069.658	1.282.880.450
- Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn:	55.359.680.005	37.420.605.926
Chi phí vật tư công trình Phần thân Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nghệ An	-	2.910.509.914
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Nhóm Kính	-	656.680.830
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Xây lắp	-	1.001.000.000
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Bạch Mai - CS 2	4.893.816.712	-
Chi phí vật tư công trình 25H - Điện nước, thiết bị	601.741.250	601.741.250
Chi phí vật tư công trình hệ thống vách, cửa nhôm kính dự án 24 Định Công	-	3.089.233.036
Chi phí thi công công trình Bảo vệ Hồ Tân Xã và Cải tạo Suối Dừa Gai	4.928.510.155	-
Chi phí vật tư hạng mục B6 phần ngầm	1.730.148.499	3.117.728.669
Chi phí vật tư hạng mục nhôm kính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	4.206.640.253	3.312.100.000
Chi phí thi công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện (Gói thầu số 31)	1.595.135.535	-
Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân	1.396.548.608	1.396.548.608
Chi phí vật tư công trình Nhà máy Z133 Tổng Cục Kỹ thuật gói 8	-	1.841.776.705
Chi phí vật tư công trình đập Cao Sơn	-	240.831.008
Chi phí công trình Đồn Ba Lin 625 Quảng Trị Gói 16	-	223.457.426
Chi phí công trình Sờ chỉ huy BP Quảng Trị (Gói 13A)	378.594.438	447.605.820
Chi phí công trình Cải tạo Nâng cấp TTHL DBĐV tỉnh Tuyên Quang	1.228.398.658	-
Chi phí công trình Khối nhà ở cao tầng Lô 1	2.150.549.952	-
Chi phí công trình Khối nhà ở cao tầng Lô 2	3.635.773.911	-
Chi phí công trình Trường Sĩ Quan Chính Trị Gói NI	6.879.231.000	-
Chi phí công trình 176 Trường Chinh Cọc Đại Trà	1.972.760.000	-
Chi phí công trình Thi công cọc đại trà Xã Đàn - Gói thầu 16	-	1.034.525.084
Chi phí công trình Thi công cọc thí nghiệm DADT XD TT phát thanh truyền hình Quân đội	-	1.065.460.000
Chi phí công trình Tòa soạn Báo Nông thôn	-	1.139.764.826
Chi phí công trình Nhà công vụ An Khánh	-	6.491.458.817
Chi phí công trình VS khu cơ quan BTL	-	955.253.804
Chi phí công trình Ban chỉ huy Quân Sự tỉnh Quảng Trị (gói thầu số 25)	-	78.000.000
Chi phí công trình Công An Nam Đàn	-	1.698.384.674
Chi phí công trình Trường Trung cấp Luật Quảng Bình	999.059.932	-
Chi phí công trình Nhà làm việc kiêm kho Ngân hàng Nông nghiệp Bình Định	-	674.000.000
Chi phí công trình lắp đặt hệ thống thang máy trụ sở làm việc Tổng cục thuế	-	5.444.545.455
Chi phí công trình Văn phòng Chính Phủ - Phần hoàn thiện G35	16.626.158.152	-
Chi phí khác	2.136.612.950	-
	60.774.749.663	38.703.486.376

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.506.560.193	1.444.139.939
- Bảo hiểm xã hội	1.414.971.948	-
- Bảo hiểm y tế	247.042.931	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	93.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.629.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	209.766.157.468	338.240.698.891
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>55.891.912.941</i>	<i>41.318.830.820</i>
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - Các chi phí thực hiện dự án nhà B6 Giảng Võ	-	32.182.661.666
Phải trả khác về thuế GTGT 2% đã tạm nộp ở các địa phương	6.050.419.865	6.217.283.220
Phải trả về tiền tạm giữ bảo hành công trình Quốc lộ 19	13.574.681.082	-
Phải trả Cục tài chính về khoản kinh phí thu nộp theo Quyết toán	2.907.030.349	-
Phải trả khác	33.359.781.645	2.918.885.934
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	-	<i>85.803.619.968</i>
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	-	24.184.410.795
Phải trả ông Nguyễn Đức Thắng về chi phí công trình	-	13.360.680.020
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	-	15.514.747.729
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	-	9.488.635.813
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	-	9.729.011.509
Phải trả các đối tượng khác	-	13.526.134.102
+ <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	<i>8.974.698.642</i>	<i>12.405.623.804</i>
Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình	8.239.247.718	12.023.066.858
Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình	735.450.924	382.556.946
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	<i>52.319.425.312</i>	<i>51.428.362.716</i>
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	25.214.535.478	24.037.686.714
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	14.016.539.990	13.307.894.962
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	4.029.934.000	4.230.419.000
Phải trả ông Nguyễn Thế Vinh về chi phí công trình	3.795.058.313	3.795.058.313
Phải trả các đối tượng khác	5.263.357.531	6.057.303.727
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	<i>12.287.593.415</i>	<i>11.387.751.865</i>
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	-	<i>74.685.999.173</i>
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	-	18.423.410.027
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	-	10.696.850.964
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	-	17.585.643.634
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	-	16.865.007.839
Phải trả các đối tượng khác	-	11.115.086.709
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	<i>10.834.121.899</i>	<i>12.539.796.637</i>
Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình	2.485.230.544	6.364.816.537
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	6.218.186.983	4.430.823.990
Phải trả các đối tượng khác	2.130.704.372	1.744.156.110
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	<i>33.892.238.578</i>	<i>33.117.903.629</i>
Phải trả ông Lê Minh Đức về chi phí công trình	6.738.640.689	5.696.340.716
Phải trả ông Khương Minh Thắng về chi phí công trình	4.251.260.140	6.064.058.735
Phải trả ông Nguyễn Quang Đạo về chi phí công trình	5.085.091.838	5.310.021.110
Phải trả các đối tượng khác	17.817.245.911	16.047.483.068



	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)		
+ Tại Công ty 36.30	6.536.252.099	4.090.709.942
+ Tại Công ty 36.65	21.889.449.181	618.096.426
+ Tại Công ty 36.66	1.155.163.290	1.158.348.314
+ Tại Công ty 36.72	3.340.196.912	4.406.211.418
+ Tại Công ty 36.97	1.506.410.887	5.279.444.179
+ Tại Công ty 36.64	1.138.694.312	-
	234.563.825.540	339.684.838.830
b) Dài hạn		
+ Tại Văn phòng Tổng công ty	580.428.249.493	404.398.272.063
Phải trả BQP tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4	200.889.879.200	100.000.000.000
Phải trả về việc nhận chuyển giao dự án Xuân La	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	69.800.000.000	62.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	153.734.000.000	141.800.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	35.933.000.000	10.000.000.000
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	9.205.062.715	9.305.015.532
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án 4/678	12.376.221.512	-
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 55 Định Công	17.591.824.237	-
Phải trả các đối tượng khác	898.261.829	1.293.256.531
+ Tại Công ty 36.66	12.240.800.000	12.240.800.000
Phải trả BQP Công trình 25H - Điện nước, thiết bị	12.240.800.000	12.240.800.000
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	42.265.891.315	42.265.891.315
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	42.265.891.315	42.265.891.315
+ Tại Ban điều hành dự án 36.25	28.253.386.000	47.253.386.000
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	28.253.386.000	47.253.386.000
+ Tại Công ty 36.30	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả BQP kinh phí thi công gói thầu S2	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tại Công ty 36.67	37.408.429.612	-
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	5.170.266.315	-
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	5.902.335.923	-
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	4.505.344.847	-
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	12.179.043.616	-
Phải trả các đối tượng khác	9.651.438.911	-
+ Tại Công ty 36.62	3.482.600.000	3.482.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng	3.482.600.000	3.482.600.000

	VND	VND
b) Dài hạn (tiếp)		
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	56.680.782.831	-
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	17.434.281.911	-
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	6.413.757.828	-
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	6.749.854.481	-
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	13.731.007.839	-
Phải trả các đối tượng khác	12.351.880.772	-
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	6.276.600.000	6.276.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H phần hoàn thiện	6.276.600.000	6.276.600.000
	773.036.739.251	521.917.549.378

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng công ty 36 đứng ra làm đầu mỗi thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng công ty 36-CTCP để điều hành quản lý dự án. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	3.750.000.000	3.750.000.000
	3.750.000.000	3.750.000.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Nguồn vốn	Cộng
	của Chủ sở hữu	vốn cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	đầu tư XD CB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	168.542.704.724	-	12.959.548.523	30.050.815.110	-	120.335.623.623	331.888.691.980
Vốn góp của các cổ đông khác theo Phương án Cổ phần hóa	258.000.000.000	1.805.889.583	-	-	-	-	259.805.889.583
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(22.434.183.363)	-	(22.434.183.363)
Tặng khác	-	-	-	81.054.121	-	-	81.054.121
Chuyển các Quỹ và Lợi nhuận sau thuế về Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.506.646.680	-	(12.959.548.523)	(30.131.869.231)	23.920.394.697	(120.335.623.623)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.486.211.334)	-	(1.486.211.334)
Số dư cuối kỳ trước	566.049.351.404	1.805.889.583	-	-	-	-	567.855.240.987
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	941.932.986	-	1.907.392.777	34.333.069.982	-	467.182.395.745
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.527.643.198	-	18.527.643.198
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.629.000.000)	-	(21.629.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(12.190.526)	-	(12.190.526)
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	941.932.986	-	1.907.392.777	31.219.522.654	-	464.068.848.417

(*) Giảm khác là giá trị tiền thuế phạt chậm nộp.



phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 503đ)	5,03%	21.629.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Nhà nước	172.000.000.000	40,00%	172.000.000.000	40,00%
Cổ đông khác:	258.000.000.000	60,00%	258.000.000.000	60,00%
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	141.522.000.000	32,92%	141.522.000.000	32,92%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	40.000.000.000	9,30%	40.000.000.000	9,30%
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	42.456.330.000	9,87%	42.456.330.000	9,87%
- Cổ đông khác	34.021.670.000	7,91%	34.021.670.000	7,91%
	430.000.000.000	100%	430.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	566.049.351.404
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	566.049.351.404
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.629.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.907.392.777	1.907.392.777
	1.907.392.777	1.907.392.777

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.972.449.074	5.065.356.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.295.865.067	7.289.171.547
Doanh thu hợp đồng xây dựng	951.744.433.858	1.282.766.427.920
Doanh thu kinh doanh bất động sản	294.066.800	826.236.136
	969.306.814.799	1.295.947.191.964
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	(4.560.647.224)	180.346.031.030

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.147.739.125	4.516.583.429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.637.451.224	6.282.743.772
Giá vốn hoạt động xây dựng	920.548.551.096	1.229.391.089.212
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	16.071.629	-
	935.349.813.074	1.240.190.416.413

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.718.760.373	1.042.137.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	487.181.013
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	-	60.897.626
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	216.792.886	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.454.184.059	-
	53.389.737.318	1.590.215.898

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	51.728.335.640	43.183.263.483
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	-	10.278.344.673
	51.728.335.640	53.461.608.156

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.165.716.362	2.839.455.891
Chi phí nhân công	10.191.560.214	9.094.813.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.465.888.855	3.470.701.508
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.272.161.875	958.906.133
Chi phí khác bằng tiền	3.595.494.462	15.396.817.222
	21.693.821.768	31.763.694.745

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.55 trả	-	1.227.508.978
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	2.057.560.380
Lãi của Tổng Công ty 36 giao cho các đơn vị thành viên và chủ nhiệm tại các đơn vị khi thi công các dự án, công trình Bất động sản	7.068.685.718	6.962.325.240
Thu nhập khác từ khoản không phải trả cho Ngân hàng SHB theo giấy xác nhận kết quả thi hành án của tòa án	1.870.675.770	-
Thu nhập từ bán tài sản trên đất dự án 23 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	-	2.343.106.253
Thu nhập khác	323.094.819	453.432.985
	9.262.456.307	13.043.933.836

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.909.042.771	(21.412.464.342)
Thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 20%)	21.809.685.078	(21.412.464.342)
Thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 22%) (*)	1.099.357.693	
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	856.471.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.603.795.710	856.471.794
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.843.867.360	5.173.757.536
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.267.948.548)	(5.126.995.104)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	3.179.714.522	903.234.226

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	277.995.171	826.236.136
Thu nhập chịu thuế TNDN	277.995.171	826.236.136
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	55.599.034	165.247.227
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	949.450.201	1.408.545.390
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	171.646.706	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(873.214.094)	(1.408.545.390)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	303.481.847	165.247.227
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.608.844.945	2.430.264.411
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.483.196.369	1.068.481.453

(*) Lợi nhuận trong 6 tháng năm 2017 phát sinh từ việc cắt giảm chi phí tiền lương phát sinh năm 2015 không hợp lý hợp lệ theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	879.550.225.337	822.876.356.935
Chi phí nhân công	215.143.655.497	239.520.595.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.967.025.615	23.731.169.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.287.758.014	168.986.138.992
Chi phí khác bằng tiền	70.530.429.237	101.470.535.451
	1.310.479.093.700	1.356.584.796.731

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.393.359.278	-	451.545.031.271	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.169.284.381.138	(1.722.899.000)	2.448.794.459.081	(1.722.899.000)
	2.253.677.740.416	(1.722.899.000)	2.900.339.490.352	(1.722.899.000)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	1.906.438.574.298	1.994.214.379.748
Phải trả người bán, phải trả khác	2.353.403.943.405	2.463.142.241.591
Chi phí phải trả	60.774.749.663	38.703.486.376
	4.320.617.267.366	4.496.060.107.715

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.393.359.278	-	-	84.393.359.278
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.316.402.052.233	851.159.429.905	-	2.167.561.482.138
	1.400.795.411.511	851.159.429.905	-	2.251.954.841.416
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.545.031.271	-	-	451.545.031.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.682.826.368.114	764.245.191.967	-	2.447.071.560.081
	2.134.371.399.385	764.245.191.967	-	2.898.616.591.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.031.300.508.947	-	875.138.065.351	1.906.438.574.298
Phải trả người bán, phải trả khác	1.528.879.399.025	824.524.544.380	-	2.353.403.943.405
Chi phí phải trả	60.774.749.663	-	-	60.774.749.663
	2.620.954.657.635	824.524.544.380	875.138.065.351	4.320.617.267.366
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.143.171.239.365	-	851.043.140.383	1.994.214.379.748
Phải trả người bán, phải trả khác	1.820.787.672.755	642.354.568.836	-	2.463.142.241.591
Chi phí phải trả	38.703.486.376	-	-	38.703.486.376
	3.002.662.398.496	642.354.568.836	851.043.140.383	4.496.060.107.715

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	757.811.421.220	971.273.105.178
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(843.716.550.900)	(904.205.632.278)
Tiền gốc vay không phải trả do thắng kiện	(1.870.675.770)	-

33. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng, 20.329.731.434 đồng và 6.148.957.152 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm.
- Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Coma 18 đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, tuy nhiên Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 với chủ đầu tư là: 54.360.593.884 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36- CTCP, đồng thời buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiến hành hòa giải để thanh toán các khoản công nợ này.

Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty 36 vẫn còn 6 vị trí đất thuê chưa ký hợp đồng thuê đất.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Ngày 31 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 36 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 07b/NQ-HĐQT. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công là 50.600.000 cổ phiếu; Tổng số lượng cổ phiếu sau khi chào bán là 93.600.000 cổ phiếu; Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán là 936.000.000.000 đồng.
- Ngày 05/07/2017, Tổng Công ty 36 góp 1.100.000.000 đồng vào Công ty TNHH 36.HOME, chiếm tỷ lệ 55,00% Vốn điều lệ của Công ty này. Theo đó, Công ty TNHH 36.HOME trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 05 tháng 07 năm 2017.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.560.647.224)	180.346.031.030
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	(4.560.647.224)	25.645.297.273
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	-	154.700.733.757
Thầu phụ xây lắp		(1.350.970.983)	62.291.700.666
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	(1.350.970.983)	62.291.700.666
Lãi cho vay phát sinh trong kỳ		48.457.055.319	-
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	48.457.055.319	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		67.992.534.029	142.348.923.333
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	663.854.400	46.619.407.220
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	2.859.876.432	2.859.876.432
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	64.468.803.197	92.869.639.681
Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.564.095.320	89.564.095.320
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	89.564.095.320	89.564.095.320
Phải thu khác		971.801.264.905	902.822.218.946
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	971.790.629.905	902.811.583.946
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	10.635.000	10.635.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		26.913.872.300	39.846.681.185
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	26.913.872.300	39.846.681.185
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.171.638.800	15.963.227.332
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	7.171.638.800	15.963.227.332
Phải trả khác ngắn hạn		186.278.139.606	143.597.951.424
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	2.544.139.606	1.797.951.424
Công ty Cổ phần 36.62	Công ty con	30.000.000.000	-
Phải trả về góp vốn liên doanh		153.734.000.000	141.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	153.734.000.000	141.800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Điều hành và HĐQT	2.158.028.000	1.012.994.757

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc



Nguyễn Đăng Giáp